

BÀI 6

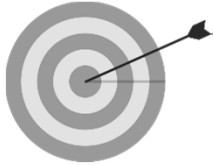
HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

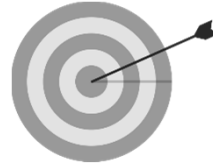
ThS. Nguyễn Hoàng Mỹ Linh

Giảng viên trường Đại học Ngoại Thương

MỤC TIÊU BÀI HỌC

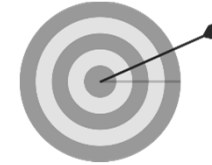


1. Xác định được các lĩnh vực pháp luật của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.



2. Phân tích được một số nội dung cơ bản của 3 lĩnh vực pháp luật quan trọng trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đó là:

- Luật hành chính;
- Luật hình sự;
- Luật dân sự.



3. Phân tích được một số nội dung cơ bản của ngành luật quốc tế đó là:

- Công pháp quốc tế;
- Tư pháp quốc tế.

NỘI DUNG BÀI HỌC

6.1 Khái niệm và đặc điểm của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam

6.2 Căn cứ để phân định ngành luật và các ngành luật trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam

6.3 Luật hành chính Việt Nam

6.4 Luật dân sự Việt Nam

6.5 Luật hình sự Việt Nam

6.6 Ngành luật quốc tế

6.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA HỆ THỐNG PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Đặc điểm của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam

6.2. CĂN CỨ ĐỂ PHÂN ĐỊNH NGÀNH LUẬT VÀ CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

6.2.1. Căn cứ để phân định ngành luật

6.2.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam

6.2.1. CĂN CỨ ĐỂ PHÂN ĐỊNH NGÀNH LUẬT

Căn cứ để phân định ngành luật

Đối tượng điều chỉnh	Phương pháp điều chỉnh
Là những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh có chung tính chất (cùng loại), phát sinh trong lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.	Là những cách thức tác động pháp luật lên các quan hệ xã hội.
Phụ thuộc vào ý chí của Nhà nước và các điều kiện chính trị, xã hội khác...	Phụ thuộc vào ý chí của người ban hành pháp luật và nội dung, tính chất của quan hệ xã hội đó (chính là đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó).

6.2.2. CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Luật hiến pháp (Luật Nhà nước)	Luật lao động	Luật môi trường	Luật tổ tụng hình sự
Luật hành chính	Luật hôn nhân và gia đình	Luật ngân hàng	Luật tổ tụng hành chính
Luật dân sự	Luật kinh tế	Luật tài chính
Luật hình sự	Luật đất đai	Luật tổ tụng dân sự	

6.3. LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

6.3.1. Khái quát chung về luật hành chính

6.3.2. Một số nội dung cơ bản của pháp luật hành chính Việt Nam

6.3.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH

a. Khái niệm



Luật hành chính

Là **hệ thống các quy phạm pháp luật** điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của Nhà nước trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

6.3.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH (tiếp theo)

b. Đối tượng điều chỉnh

Luật hành chính điều chỉnh các **quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước** trên các lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng và an ninh chính trị trong cả nước, ở từng địa phương hay từng ngành.



6.3.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH (tiếp theo)

b. Đối tượng điều chỉnh

→ **Cụ thể bao gồm 4 nhóm sau:**

Quan hệ phát sinh trong hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước đối với mọi mặt của đời sống xã hội.

Quan hệ phát sinh trong hoạt động tổ chức và công tác nội bộ của cơ quan quản lý nhà nước.

Quan hệ mang tính chất chấp hành và điều hành, phát sinh trong hoạt động tổ chức và công tác nội bộ của các cơ quan kiểm sát, cơ quan xét xử, cơ quan quyền lực.

Một số quan hệ xã hội mang tính chất chấp hành và điều hành khi các cơ quan nhà nước (không phải cơ quan quản lý) và một số tổ chức chính trị - xã hội được trao quyền thực hiện một số chức năng quản lý nhà nước cụ thể.

6.3.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH (tiếp theo)

c. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp điều chỉnh chủ yếu của luật hành chính là phương pháp **mệnh lệnh – quyền uy** (còn được gọi là phương pháp hành chính).



6.3.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH (tiếp theo)

c. Phương pháp điều chỉnh

**Chủ thể mang quyền lực nhà nước,
nhân danh nhà nước**



(1)

- Đơn phương đưa ra quyết định quản lý;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện;
- Sử dụng biện pháp cưỡng chế để đảm bảo quyết định được thực hiện.

**Chủ thể phải chấp hành
quyền lực nhà nước**



(2)

- Chấp hành quyết định quản lý;
- Chấp hành sự kiểm tra, giám sát;
- Nếu không thực hiện quyết định
→ phải chịu những chế tài nhất định.

6.3.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH (tiếp theo)

d. Quan hệ pháp luật hành chính

Khái niệm



Quan hệ pháp luật hành chính

Là các quan hệ xã hội trong lĩnh vực quản lý, chỉ huy, điều hành các mặt của đời sống xã hội và được các quy phạm của luật hành chính điều chỉnh.

6.3.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH (tiếp theo)

d. Quan hệ pháp luật hành chính

Phân loại

Quan hệ pháp luật hành chính dọc	Quan hệ pháp luật hành chính ngang
Hình thành giữa các chủ thể có quan hệ lệ thuộc về mặt tổ chức.	Hình thành giữa các chủ thể không có quan hệ lệ thuộc về mặt tổ chức.
Ví dụ: Giữa Chính phủ với các Bộ, cơ quan ngang Bộ; giữa Chính phủ với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Ví dụ: Giữa Bộ, ngành với nhau; giữa cơ quan hành chính nhà nước với tổ chức xã hội, với công dân, người nước ngoài.

6.3.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH (tiếp theo)

e. Hệ thống pháp luật hành chính

Là sự phân chia các quy phạm của luật hành chính thành các **chế định** cụ thể:

Phần chung

- Là các chế định liên quan đến tất cả các ngành, các lĩnh vực của quản lý Nhà nước.
- Bao gồm:
 - Các nguyên tắc cơ bản của quản lý nhà nước;
 - Vị trí, thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị trong bộ máy hành chính nhà nước;
 - Thủ tục hành chính và các văn bản hành chính;
 - Quy chế pháp lý hành chính đối với cán bộ, công chức;
 - Quy chế pháp lý hành chính đối với công dân, tổ chức xã hội, người nước ngoài, người không quốc tịch;
 - Trách nhiệm hành chính;
 - Chế độ pháp lý về công tác thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo;
 - Chế độ pháp lý về việc giải quyết các vụ án hành chính (Tổ tụng hành chính).

6.3.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH (tiếp theo)

e. Hệ thống pháp luật hành chính

Phần riêng

- Là các chế định điều chỉnh các quan hệ quản lý, điều hành các lĩnh vực, các mặt hoạt động cụ thể của đời sống xã hội.
- Bao gồm:
 - Quản lý hành chính nhà nước về an ninh chính trị;
 - Quản lý hành chính nhà nước về trật tự an toàn xã hội;
 - Quản lý hành chính nhà nước về kinh tế;
 - Quản lý hành chính nhà nước về văn hóa, xã hội;
 - Quản lý hành chính nhà nước về khoa học-công nghệ;
 - Quản lý hành chính nhà nước về y tế;
 - Quản lý hành chính nhà nước về giáo dục;
 - Quản lý hành chính nhà nước về tôn giáo;
 - Quản lý hành chính nhà nước về đối ngoại...

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

a. Cơ quan hành chính nhà nước

Cơ sở pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015;
- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;
- Một số văn bản hướng dẫn có liên quan khác.

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

a. Cơ quan hành chính nhà nước

Khái niệm



Cơ quan hành chính nhà nước:

Là một bộ phận của bộ máy nhà nước (một loại cơ quan nhà nước) do Nhà nước thành lập để thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước.

→ Đây là chủ thể chủ yếu của quan hệ pháp luật hành chính.

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Cơ quan hành chính nhà nước

Phân loại

(1) Căn cứ theo cơ sở pháp lý của việc thành lập	
Thành lập trên cơ sở Hiến pháp quy định <i>(còn gọi là các cơ quan hiến định)</i>	Thành lập trên cơ sở các đạo luật, các văn bản dưới luật
<ul style="list-style-type: none"> Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất; Các Bộ, cơ quan ngang Bộ: Cơ quan của Chính phủ thực hiện quản lý một ngành, một lĩnh vực trong phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân các địa phương: Các cơ quan hành chính ở địa phương. 	<ul style="list-style-type: none"> Tổng cục, Cục, Vụ, Sở, Ban: Trực thuộc các cơ quan hiến định; Đơn vị hành chính sự nghiệp cơ sở: Trong các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, quốc phòng, trật tự, trị an, quản lý thị trường.

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Cơ quan hành chính nhà nước

Phân loại

(2) Căn cứ theo địa giới hoạt động	
Cơ quan hành chính nhà nước trung ương	Cơ quan hành chính nhà nước địa phương
<ul style="list-style-type: none"> Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Các Bộ, cơ quan ngang Bộ. 	<ul style="list-style-type: none"> Ủy ban nhân dân các cấp; Các Sở, Phòng, Ban thuộc Ủy ban nhân dân.
Hoạt động quản lý bao trùm trong phạm vi toàn quốc.	Hoạt động quản lý chỉ diễn ra trong phạm vi lãnh thổ địa phương.

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Cơ quan hành chính nhà nước

Phân loại

(3) Căn cứ theo phạm vi thẩm quyền	
Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung	Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền riêng (thẩm quyền chuyên môn)
<ul style="list-style-type: none"> Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Ủy ban nhân dân các cấp. 	<ul style="list-style-type: none"> Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Các Sở, Phòng, Ban thuộc Ủy ban nhân dân.
<ul style="list-style-type: none"> Thẩm quyền quản lý chung đối với các ngành, lĩnh vực khác nhau trong phạm vi cả nước hoặc trong từng địa phương; Đảm bảo sự phối hợp và phát triển thống nhất, nhịp nhàng giữa các ngành, lĩnh vực, giữa các vùng trong phạm vi cả nước. 	<ul style="list-style-type: none"> Thẩm quyền quản lý theo ngành hoặc theo chức năng trực năng trực tiếp quản lý một ngành, một lĩnh vực hoặc một số lĩnh vực trên phạm vi cả nước hoặc ở từng địa phương.

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Cơ quan hành chính nhà nước

Địa vị pháp lý

Chính phủ

(Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung)

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Chính phủ được quy định tại Hiến pháp 2013 và Luật tổ chức Chính phủ 2015.

Thủ tướng

Các Phó thủ tướng

Các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan
ngang Bộ

- Có nhiệm kỳ hoạt động theo nhiệm kỳ của Quốc hội.
- Chịu sự giám sát của Quốc hội và có trách nhiệm trả lời các chất vấn của đại biểu Quốc hội trong các kỳ họp Quốc hội.

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Cơ quan hành chính nhà nước

Địa vị pháp lý

Bộ, cơ quan ngang Bộ

(Quản lý nhà nước về một hoặc một số ngành, lĩnh vực và dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc)

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ được quy định tại Hiến pháp 2013, Luật tổ chức Chính phủ 2015 và các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn riêng của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Bộ trưởng, Thủ trưởng
các cơ quan ngang Bộ

- Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về ngành, lĩnh vực do mình phụ trách;
- Chịu sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
- Vừa là thành viên Chính phủ, vừa là thủ trưởng của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Cơ quan hành chính nhà nước

Địa vị pháp lý

Ủy ban nhân dân

(Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và hành chính, chính trị ở địa phương)

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân được quy định tại Hiến pháp 2013, Luật tổ chức chính quyền địa phương 2015.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Các Ủy viên

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (tiếp theo)

b. Thủ tục hành chính

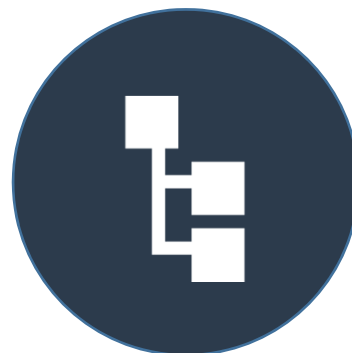
Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015;
- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;
- Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/06/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;
- Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính...

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (tiếp theo)

b. Thủ tục hành chính

Khái niệm



Thủ tục hành chính

Là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức.

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (tiếp theo)

b. Thủ tục hành chính

Khái niệm

→ Trong đó:

Trình tự thực hiện

Là thứ tự các bước tiến hành của đối tượng và cơ quan thực hiện thủ tục hành chính trong giải quyết một công việc cụ thể cho cá nhân, tổ chức.

Hồ sơ

Là những loại giấy tờ mà đối tượng thực hiện thủ tục hành chính cần phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính.

Yêu cầu, điều kiện

Là những đòi hỏi mà đối tượng thực hiện thủ tục hành chính phải đáp ứng hoặc phải làm khi thực hiện một thủ tục hành chính cụ thể.

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (tiếp theo)

c. Văn bản hành chính nhà nước

Cơ sở pháp lý

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Khái niệm



Văn bản hành chính nhà nước

Là những văn bản do các chủ thể quản lý nhà nước ban hành nhằm thực hiện hoạt động chấp hành, điều hành của mình.

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (tiếp theo)

c. Văn bản hành chính nhà nước

Phân loại văn bản hành chính nhà nước

(1) Căn cứ cơ quan ban hành	(2) Căn cứ tính chất pháp lý và đối tượng áp dụng
<ul style="list-style-type: none"> • Văn bản của Chính phủ → Nghị định; • Văn bản của Thủ tướng Chính phủ → Quyết định; • Văn bản của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ → Thông tư; • Văn bản của Tổng Kiểm toán nhà nước → Quyết định; • Văn bản của UBND các cấp → Quyết định, Chỉ thị; • Các văn bản liên tịch... 	<ul style="list-style-type: none"> • Văn bản quy phạm pháp luật; • Văn bản áp dụng pháp luật; • Văn bản hành chính thông thường khác.

6.3.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM (tiếp theo)

d. Trách nhiệm hành chính

- Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính;
- Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính;
- Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính;
- Các hình thức xử lý vi phạm hành chính;
- Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

→ Nghiên cứu thêm Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

6.4. LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

6.4.1. Khái quát chung về luật dân sự

6.4.2. Một số nội dung cơ bản của pháp luật dân sự Việt Nam

6.4.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ

a. Khái niệm



Luật dân sự

Là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong các lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình.

6.4.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ (tiếp)

b. Đối tượng điều chỉnh

Quan hệ dân sự

Quan hệ tài sản	Quan hệ nhân thân
Là quan hệ giữa người với người gắn liền với một tài sản.	Là quan hệ giữa người với người về một giá trị nhân thân của cá nhân hay tổ chức và luôn luôn gắn liền với một chủ thể nhất định.
Tài sản đó có thể được thể hiện dưới dạng này hay dạng khác.	<ul style="list-style-type: none">• Quan hệ nhân thân gắn liền với tài sản;• Quan hệ nhân thân không gắn liền với tài sản.

6.4.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ (tiếp theo)

c. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp đặc trưng được sử dụng trong luật dân sự là **tôn trọng sự bình đẳng, thỏa thuận** của các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự.



6.4.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ (tiếp theo)

c. Phương pháp điều chỉnh

→ Thể hiện:

- Pháp luật ghi nhận sự độc lập về tổ chức, tài sản và bình đẳng về địa vị pháp lý giữa các chủ thể tham gia vào quan hệ dân sự;
- Các chủ thể có quyền tự định đoạt trong việc tham gia vào các giao dịch. Tuy nhiên, quyền tự định đoạt bị hạn chế bởi các quy định của pháp luật;
- Khi các chủ thể vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự và đó là trách nhiệm tài sản;
- Pháp luật ghi nhận biện pháp giải quyết các tranh chấp dân sự là biện pháp thương lượng, hoà giải, biện pháp kiện tụng dân sự chỉ là biện pháp cuối cùng và Toà án chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu của nguyên đơn.

6.4.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ (tiếp theo)

d. Hệ thống pháp luật dân sự



Những vấn đề chung

Quy định về phạm vi, nhiệm vụ, những nguyên tắc cơ bản của luật dân sự; xác định địa vị pháp lý của các loại chủ thể trong quan hệ dân sự và những vấn đề chung nhất của luật dân sự như: tài sản, đại diện, các vấn đề về thời hạn, thời hiệu...



Những vấn đề cụ thể

Các chế định điều chỉnh từng mặt, từng lĩnh vực cụ thể của quan hệ pháp luật dân sự, như: quyền sở hữu, nghĩa vụ, hợp đồng, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài...

6.4.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ (tiếp theo)

e. Nguồn của pháp luật dân sự



6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự



Cá nhân

Chương III

(Điều 16 → Điều 73)

Bộ luật Dân sự năm 2015



Pháp nhân

Chương IV

(Điều 74 → Điều 96)

Bộ luật Dân sự năm 2015

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Cá nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Năng lực pháp luật dân sự

- Là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự;
- Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau;
- Có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết;
- Không bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định;
- Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân trong các quan hệ pháp luật cụ thể là do Nhà nước quy định, tùy thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội (cụ thể là được quy định tại Điều 17 Bộ luật Dân sự 2015).

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Cá nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Năng lực hành vi dân sự

- Là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự;
- Bao gồm khả năng thực hiện hành vi và khả năng chịu trách nhiệm dân sự;
- Điều kiện, mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân do pháp luật quy định tùy thuộc vào độ tuổi và khả năng nhận thức của cá nhân trong mỗi lĩnh vực pháp luật cụ thể.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Cá nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Các mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân (Điều 20 → Điều 24 Bộ luật Dân sự 2015)

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ

Người thành niên (người từ đủ 18 tuổi trở lên) và không phải là đối tượng thuộc Điều 22, 23, 24).

Người có năng lực hành vi dân sự không đầy đủ

Người chưa thành niên (người chưa đủ 18 tuổi).

Người mất năng lực hành vi dân sự

Người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Cá nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Các mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân (Điều 20 → Điều 24 Bộ luật Dân sự 2015)

Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự

Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Cá nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Tư cách chủ thể (Điều 20, Điều 21 Bộ luật Dân sự 2015)

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ

Là chủ thể độc lập và tự chịu trách nhiệm về những hành vi của mình khi tham gia vào các giao dịch dân sự.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Cá nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Tư cách chủ thể (Điều 20, Điều 21 Bộ luật Dân sự 2015)

Người có năng lực hành vi dân sự không đầy đủ

- Giao dịch dân sự của người **chưa đủ sáu tuổi** do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện;
- Người từ **đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi** khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi;
- Người từ **đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi** tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Cá nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Tư cách chủ thể (Điều 22, Điều 23, Điều 24 Bộ luật Dân sự 2015)

Người mất năng lực hành vi dân sự

Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự

Tòa án chỉ định người giám hộ và xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Cá nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Tư cách chủ thể (Điều 22, Điều 23, Điều 24 Bộ luật Dân sự 2015)

Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

- Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.
- Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày hoặc luật liên quan có quy định khác.

Lưu ý: Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hay người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nữa thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người mất năng lực hành vi dân sự bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Pháp nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Điều kiện để tổ chức được công nhận là pháp nhân

(Điều 74 Bộ luật Dân sự 2015)

- Được thành lập theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác có liên quan;
- Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 Bộ luật Dân sự 2015;
- Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;
- Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Pháp nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Các loại pháp nhân

Pháp nhân thương mại

- Là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên.
- Bao gồm:
 - Doanh nghiệp;
 - Các tổ chức kinh tế khác.



6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Pháp nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Các loại pháp nhân

Pháp nhân phi thương mại

Là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên.



6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Pháp nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Các loại pháp nhân

Pháp nhân phi thương mại

Bao gồm:

- Cơ quan nhà nước;
- Đơn vị vũ trang nhân dân;
- Tổ chức chính trị;
- Tổ chức chính trị - xã hội;
- Tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp;
- Tổ chức xã hội;
- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
- Quỹ xã hội, quỹ từ thiện;
- Doanh nghiệp xã hội;
- Các tổ chức phi thương mại khác.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Pháp nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Năng lực pháp luật của pháp nhân

(Điều 86 Bộ luật Dân sự 2015)

- Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự;
- Các loại pháp nhân khác nhau thì có năng lực pháp luật dân sự khác nhau;
- Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác;
- Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký và chấm dứt kể từ thời điểm chấm dứt pháp nhân.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Pháp nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Yếu tố lý lịch của pháp nhân

Điều lệ (Điều 77 Bộ luật Dân sự 2015)	Tài sản (Điều 81 Bộ luật Dân sự 2015)
Tên gọi (Điều 78 Bộ luật Dân sự 2015)	Cơ cấu tổ chức (Điều 83 Bộ luật Dân sự 2015)
Trụ sở (Điều 79 Bộ luật Dân sự A2015)	Chi nhánh, văn phòng đại diện (Điều 84 Bộ luật Dân sự 2015)
Quốc tịch (Điều 80 Bộ luật Dân sự 2015)	Đại diện (Điều 85 Bộ luật Dân sự 2015)

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Chủ thể trong pháp luật dân sự

Pháp nhân - Chủ thể trong pháp luật dân sự

Chấm dứt tồn tại pháp nhân

Hợp nhất
(Điều 88 Bộ luật Dân sự 2015)

Sáp nhập
(Điều 89 Bộ luật Dân sự 2015)

Chia
(Điều 90 Bộ luật Dân sự 2015)

Tách
(Điều 91 Bộ luật Dân sự 2015)

Chuyển đổi hình thức
(Điều 92 Bộ luật Dân sự 2015)

Giải thể
(Điều 93 Bộ luật Dân sự 2015)

Phá sản
(Điều 95 Bộ luật Dân sự 2015)

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

b. Đại diện (Điều 134 → Điều 143 Bộ luật Dân sự 2015)

Khái niệm



Đại diện

Là việc cá nhân, pháp nhân (sau đây gọi chung là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của cá nhân hoặc pháp nhân khác (sau đây gọi chung là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

-> Đại diện mối quan hệ pháp luật.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

b. Đại diện (Điều 134 → Điều 143 Bộ luật Dân sự 2015)

Căn cứ xác lập quyền đại diện và các loại đại diện

Đại diện theo ủy quyền (Điều 138 Bộ luật Dân sự 2015)

Quyền đại diện được xác lập theo ủy quyền giữa người được đại diện và người đại diện.

Đại diện theo pháp luật

Quyền đại diện được xác lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo pháp luật của pháp nhân

(Điều 137 Bộ luật Dân sự 2015)

Đại diện theo pháp luật của cá nhân

(Điều 136 Bộ luật Dân sự 2015)

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

b. Đại diện (*Điều 134 → Điều 143 Bộ luật Dân sự 2015*)

Phạm vi thẩm quyền đại diện (*Điều 141 Bộ luật Dân sự 2015*)

- Phạm vi thẩm quyền đại diện là giới hạn quyền, nghĩa vụ theo đó người đại diện nhân danh người được đại diện xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với người thứ ba;
- Người đại diện chỉ được thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện;
- Phạm vi thẩm quyền đại diện được xác định theo những căn cứ, đó là: Quyết định của cơ quan có thẩm quyền; điều lệ của pháp nhân; nội dung ủy quyền; hoặc quy định khác của pháp luật;
- Một cá nhân, pháp nhân có thể đại diện cho nhiều cá nhân hoặc pháp nhân khác nhau nhưng không được nhân danh người được đại diện để xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với chính mình hoặc với bên thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- Người đại diện phải thông báo cho bên giao dịch biết về phạm vi đại diện của mình.

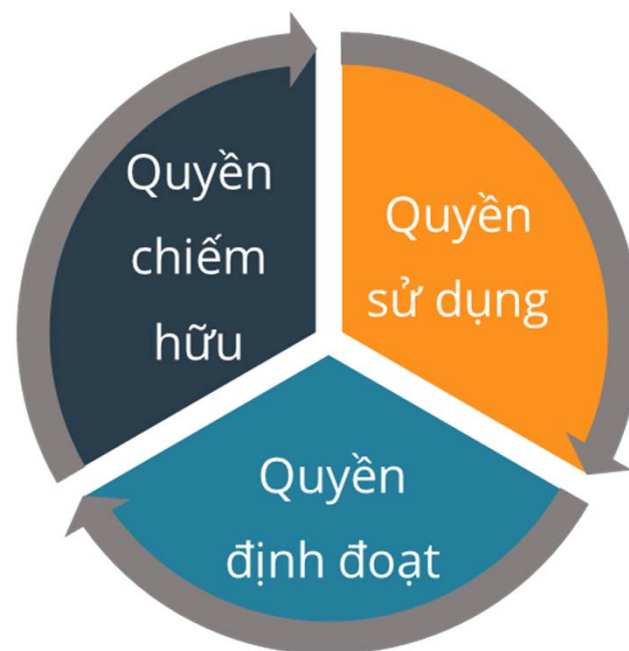
6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

c. Quyền sở hữu

Khái niệm (*Điều 158 Bộ luật Dân sự 2015*)

Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật.

Nội dung quyền sở hữu



6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

c. Quyền sở hữu

Chiếm hữu

(Điều 179 → Điều 185 Bộ luật Dân sự 2015)

- Chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản.
- Các hình thức chiếm hữu:

Chiếm hữu ngay tình

Là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.

Chiếm hữu không ngay tình

Là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

c. Quyền sở hữu

Quyền chiếm hữu

(Điều 186 → Điều 188 Bộ luật Dân sự 2015)

- Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu
(Điều 186 Bộ luật Dân sự 2015);
- Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản
(Điều 187 Bộ luật Dân sự 2015);
- Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự
(Điều 188 Bộ luật Dân sự 2015).

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

c. Quyền sở hữu

Quyền sử dụng

(Điều 189 → Điều 191 Bộ luật Dân sự 2015)

- Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản;
- Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật;
- Chủ thể có quyền sử dụng có thể là: chủ sở hữu (Điều 190 Bộ luật Dân sự 2015) hoặc người không phải là chủ sở hữu (Điều 191 Bộ luật Dân sự 2015).

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

c. Quyền sở hữu

Quyền định đoạt

(Điều 192 → Điều 196 Bộ luật Dân sự 2015)

- Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản;
- Điều kiện thực hiện quyền định đoạt được quy định tại Điều 193 Bộ luật Dân sự 2015;
- Chủ thể có quyền định đoạt có thể là: chủ sở hữu (Điều 194 Bộ luật Dân sự 2015) hoặc người không phải là chủ sở hữu (Điều 195 Bộ luật Dân sự 2015);
- Quyền định đoạt có thể bị hạn chế trong một số trường hợp do pháp luật quy định (Điều 196 Bộ luật Dân sự 2015).

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

c. Quyền sở hữu

Các hình thức sở hữu



(Điều 197 → Điều 204 Bộ luật Dân sự 2015)

Là sở hữu của toàn dân đối với đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản công do Nhà nước đầu tư, quản lý; đồng thời Nhà nước là đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

c. Quyền sở hữu


Các hình thức sở hữu



Sở hữu
riêng

(Điều 205, 206
Bộ luật Dân sự 2015)

Là sở hữu của một cá nhân
hoặc một pháp nhân.



Sở hữu
chung

(Điều 207 → Điều 220
Bộ luật Dân sự 2015)

Là sở hữu của nhiều chủ thể đối với
tài sản, bao gồm: Sở hữu chung
theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

d. Nghĩa vụ

Khái niệm (Điều 274 Bộ luật Dân sự 2015)

Nghĩa vụ là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (sau đây gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (sau đây gọi chung là bên có quyền).

Đối tượng của nghĩa vụ (Điều 276 Bộ luật Dân sự 2015)



Lưu ý: Dù đối tượng của nghĩa vụ là gì đi nữa thì đối tượng đó cũng phải được xác định rõ.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

d. Nghĩa vụ

Căn cứ phát sinh nghĩa vụ (*Điều 275 Bộ luật Dân sự 2015*)

Hợp đồng

Hành vi pháp lý
đơn phương

Thực hiện công việc
không có uỷ quyền

Chiếm hữu, sử dụng tài sản
hoặc được lợi về tài sản
không có căn cứ pháp luật

Gây thiệt hại do
hành vi trái pháp luật

Căn cứ khác do
pháp luật quy định

Thực hiện nghĩa vụ (*Điều 277 → Điều 291 Bộ luật Dân sự 2015*)

Địa điểm
thực hiện nghĩa vụ

Thời hạn
thực hiện nghĩa vụ

Các loại nghĩa vụ và
cách thức thực hiện

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

d. Nghĩa vụ

Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

(Điều 292 → Điều 350 Bộ luật Dân sự 2015)



6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

e. Hợp đồng

Khái niệm

(Điều 385 Bộ luật Dân sự 2015)

Hợp đồng là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Đặc điểm

Là hành vi hợp pháp.

Là một hành vi hợp pháp nhằm đạt được hậu quả pháp lý đã định trước.

Là sự thoả thuận có ý chí.
Ý chí của bên trong hợp đồng phải là ý chí tự nguyện.

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

e. Hợp đồng

Giao kết hợp đồng



Được quy định từ Điều 386 → Điều 397 Bộ luật Dân sự 2015

6.4.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

e. Hợp đồng

- **Nội dung hợp đồng** (Điều 398 Bộ luật Dân sự 2015).
- **Thời điểm giao kết hợp đồng** (Điều 400 Bộ luật Dân sự 2015).
- **Hiệu lực của hợp đồng** (Điều 401 Bộ luật Dân sự 2015).
- **Hợp đồng vô hiệu** (Điều 407, 408 Bộ luật Dân sự 2015).

6.5. LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

6.5.1. Khái quát chung về luật hình sự

6.5.2. Một số nội dung cơ bản của pháp luật hình sự Việt Nam

6.5.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ

a. Khái niệm



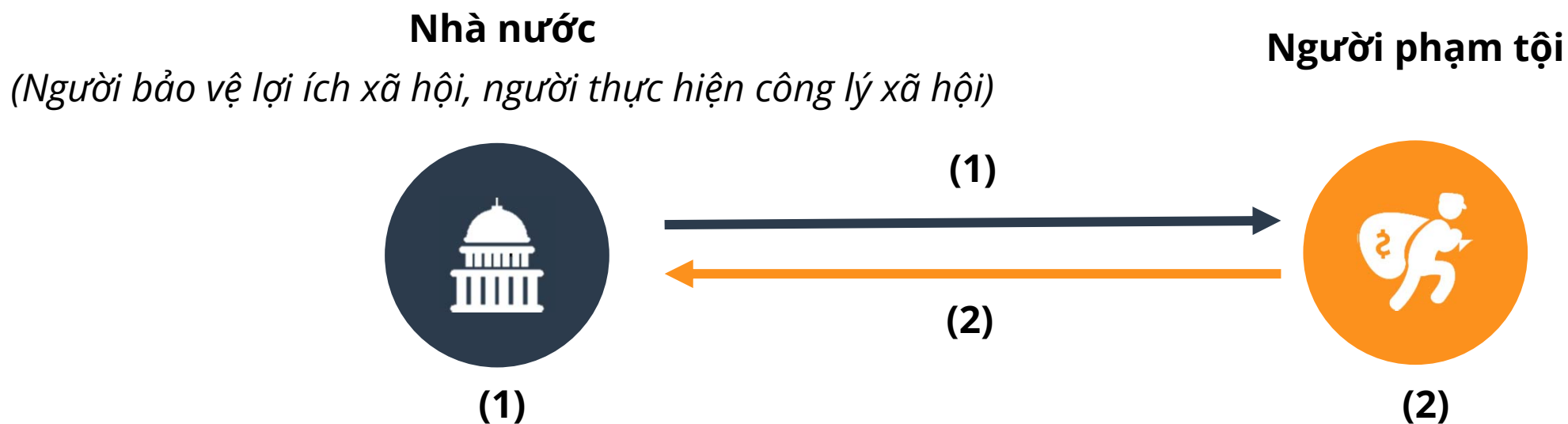
Luật hình sự

Là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh những hành vi nguy hiểm nào cho xã hội bị coi là tội phạm, đồng thời quy định những hình phạt đối với những tội phạm đó.

6.5.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ (tiếp)

b. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của luật hình sự là mối quan hệ xã hội giữa Nhà nước và người thực hiện tội phạm khi người này thực hiện hành vi phạm tội.



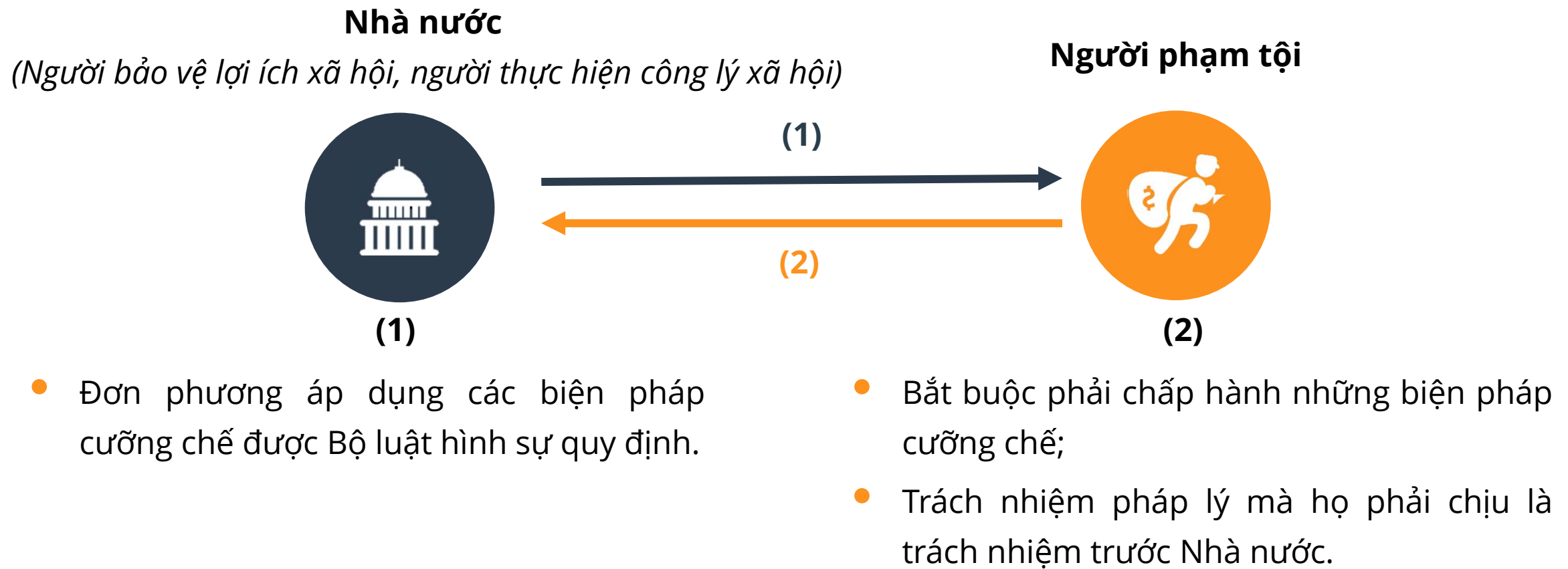
- Buộc người phạm tội gánh chịu những hình phạt nhất định;
- Cũng phải tôn trọng, bảo đảm các quyền của người phạm tội được pháp luật quy định.

- Chấp hành các biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước đã áp dụng đối với mình;
- Yêu cầu Nhà nước bảo đảm những quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

6.5.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ (tiếp theo)

c. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp điều chỉnh của luật hình sự là **mệnh lệnh – quyền uy** → phương pháp sử dụng quyền lực nhà nước.



6.5.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ (tiếp theo)

d. Hệ thống pháp luật hình sự

Những quy định chung

Quy định về tội phạm nói chung, phân loại tội phạm, tuổi chịu trách nhiệm hình sự, những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, các loại hình phạt, xóa án tích, quy định đối với pháp nhân phạm tội...

Các tội phạm và hình phạt tương ứng

Bao gồm các nhóm tội:

- Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- Các tội xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người;
- Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân...

6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

a. Tội phạm

Khái niệm (Điều 8 Bộ luật Hình sự 2015)



Tội phạm

Là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự..

6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp)

a. Tội phạm

Đặc điểm

(1) Là hành vi nguy hiểm cho xã hội.

→ Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không chỉ là căn cứ để phân biệt tội phạm với những vi phạm pháp luật khác mà còn là cơ sở để đánh giá mức độ nghiêm trọng của tội phạm và giúp cho việc cụ thể hóa trách nhiệm hình sự đối với cá nhân, pháp nhân phạm tội một cách chính xác.

(2) Là hành vi trái pháp luật hình sự.

- Chỉ người nào phạm một tội đã được bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự (mới bị coi là tội phạm).
- Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.

6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Tội phạm

Đặc điểm

(3) Là hành vi được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý.	
→ <i>Cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp:</i>	→ <i>Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp:</i>
<ul style="list-style-type: none"> • Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi và mong muốn hậu quả xảy ra; • Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. 	<ul style="list-style-type: none"> • Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được; • Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Tội phạm

Đặc điểm

(4) Do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện	
→ <i>Năng lực trách nhiệm hình sự của cá nhân:</i>	→ <i>Năng lực trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại:</i>
<ul style="list-style-type: none"> • Điều 12 Bộ luật Hình sự 2015 (Tuổi chịu trách nhiệm hình sự) • Điều 21 Bộ luật Hình sự 2015 (Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự) 	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 75 Bộ luật Hình sự 2015 (Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại) • Điều 76 Bộ luật Hình sự 2015 (Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại)

Lưu ý: Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân.

6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Tội phạm

Phân loại tội phạm (*Điều 9 Bộ luật Hình sự 2015*)

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tội phạm được phân thành 4 loại:

Tội phạm ít nghiêm trọng	Là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.
Tội phạm nghiêm trọng	Là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm đến 07 năm tù.
Tội phạm rất nghiêm trọng	Là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm đến 15 năm tù.
Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng	Là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

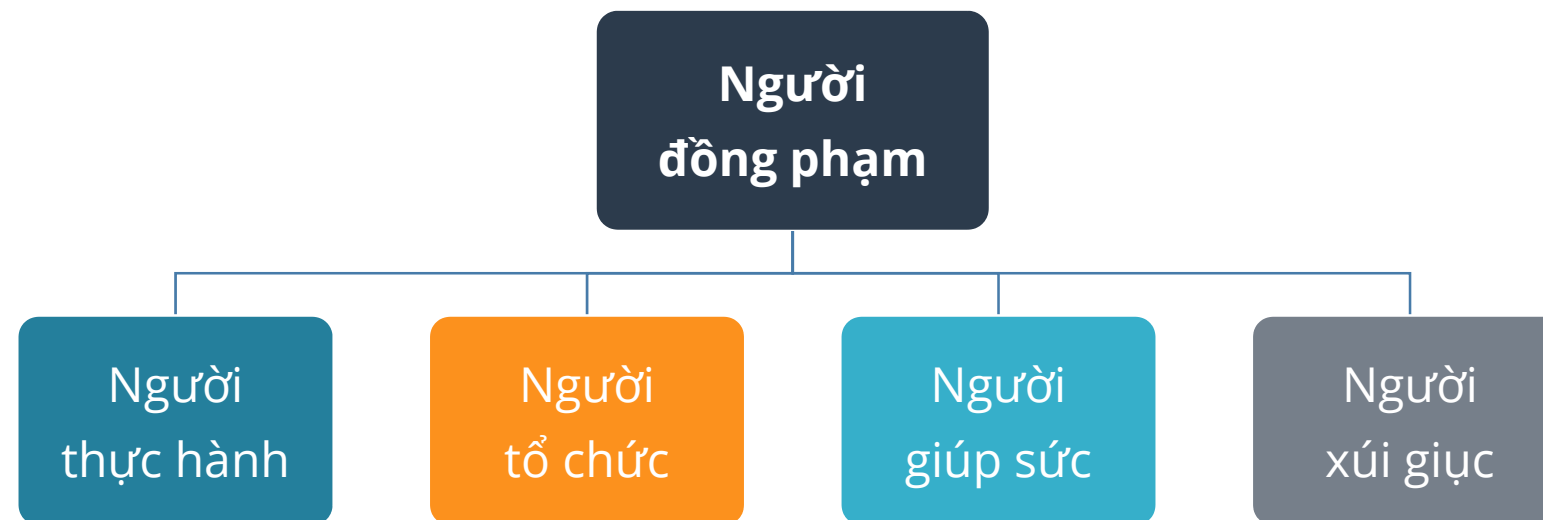
6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Tội phạm

Đồng phạm

(Điều 17 Bộ luật Hình sự 2015)

Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.



6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

a. Tội phạm

Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự

Đây là những trường hợp có hành vi đã gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự, nhưng hành vi đó lại được thực hiện trong những hoàn cảnh, điều kiện nhất định mà luật hình sự đã quy định thì hành vi đó không bị coi là tội phạm và chủ thể thực hiện hành vi đó không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Sự kiện bất ngờ
(Điều 20)

Tình trạng không có năng lực
trách nhiệm hình sự (Điều 21)

Phòng vệ chính đáng
(Điều 22)

Tình thế cấp thiết
(Điều 23)

(Điều 20 → Điều 26 Bộ luật Hình sự 2015)

Gây thiệt hại trong khi bắt giữ
người phạm tội (Điều 24)

Rủ ro trong nghiên cứu,
thử nghiệm, áp dụng tiến bộ
khoa học, kỹ thuật (Điều 25)

Thi hành mệnh lệnh của người
chỉ huy hoặc của cấp trên (Điều 26)

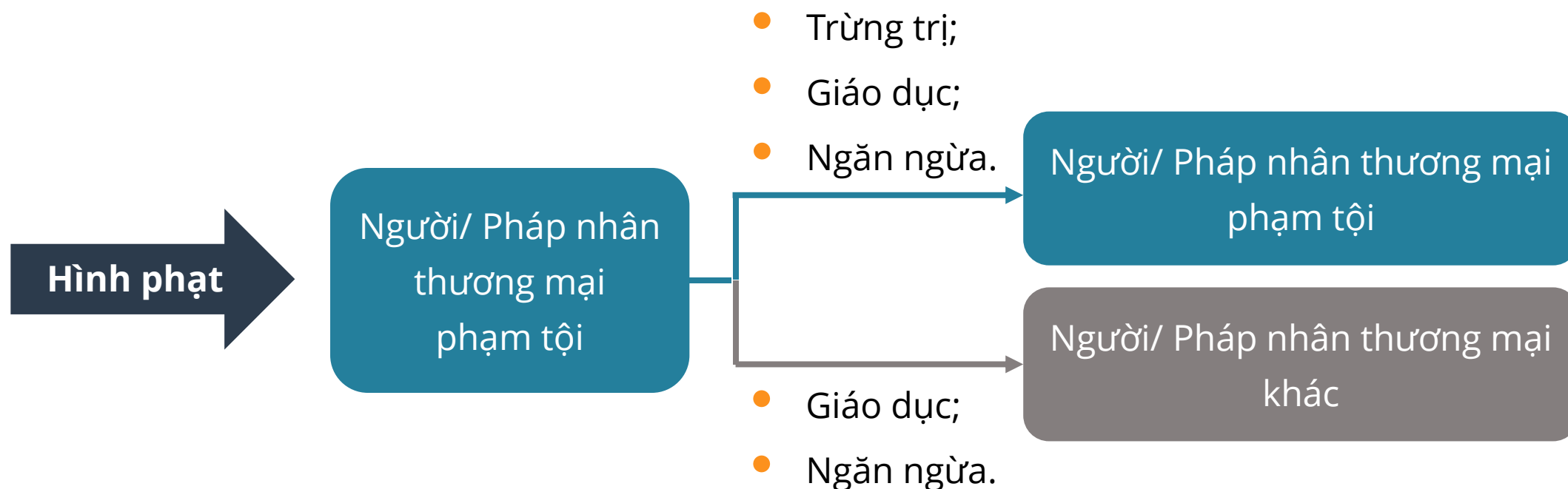
6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

b. Hình phạt

Khái niệm

(Điều 30 Bộ luật Hình sự 2015)

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó.

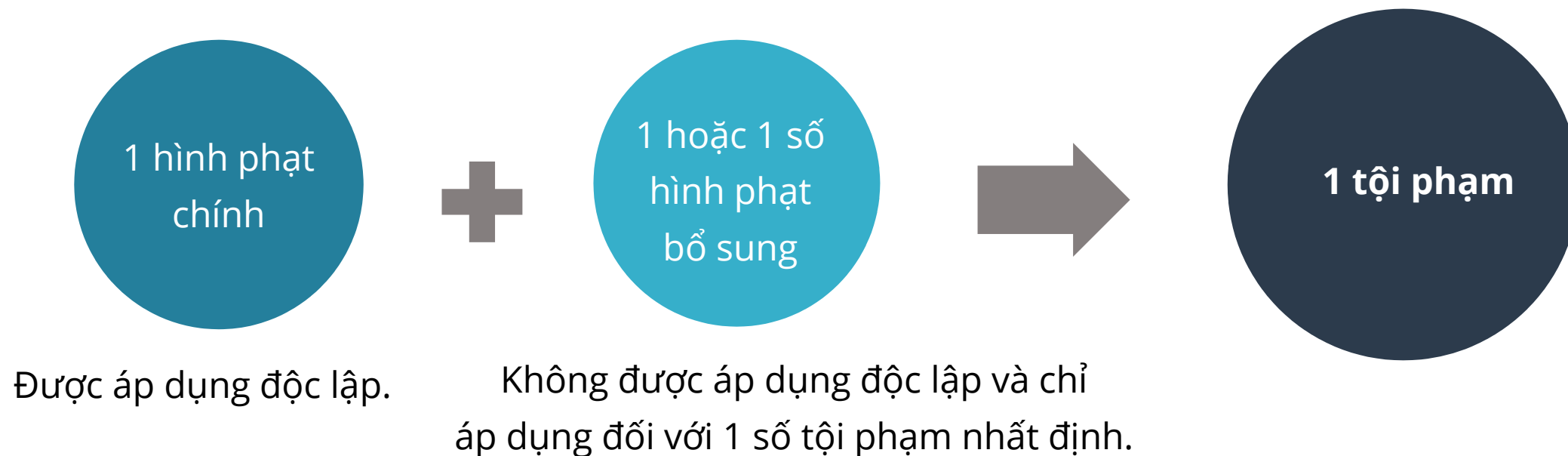


6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

b. Hình phạt

Hệ thống hình phạt

(Điều 32 → Điều 45 Bộ luật Hình sự 2015)



6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

b. Hình phạt

Hệ thống hình phạt (Điều 32 → Điều 45 Bộ luật Hình sự 2015)

Đối với người phạm tội	
Hình phạt chính (7) <i>Khoản 1 Điều 32 Bộ luật Hình sự 2015</i>	Hình phạt bổ sung (7) <i>Khoản 2 Điều 32 Bộ luật Hình sự 2015</i>
Cảnh cáo	Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định
Phạt tiền	Cấm cư trú
Cải tạo không giam giữ	Quản chế
Trục xuất	Tước 1 số quyền công dân
Tù có thời hạn	Tịch thu tài sản
Tù chung thân	Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính
Tử hình	Trục xuất, khi ko áp dụng là hình phạt chính

6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

b. Hình phạt

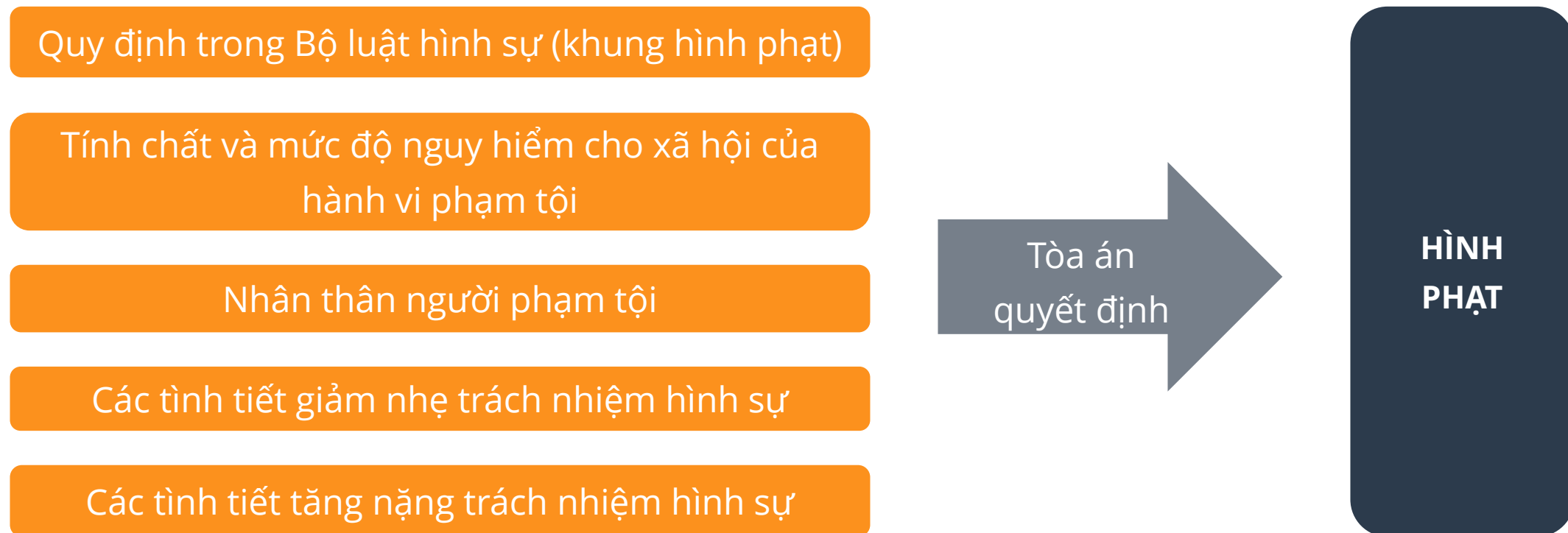
Hệ thống hình phạt (Điều 32 → Điều 45 Bộ luật Hình sự 2015)

Đối với pháp nhân thương mại phạm tội	
Hình phạt chính (3) <i>Khoản 1 Điều 33 Bộ luật Hình sự 2015</i>	Hình phạt bổ sung (3) <i>Khoản 2 Điều 33 Bộ luật Hình sự 2015</i>
Phạt tiền	Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong 1 số lĩnh vực
Đình chỉ hoạt động có thời hạn	Cấm huy động vốn
Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn	Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính

6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

b. Hình phạt

Quyết định hình phạt (*Điều 50 → Điều 59 Bộ luật Hình sự 2015*)



6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

c. Các biện pháp tư pháp

Khái niệm

Các biện pháp tư pháp là những biện pháp cưỡng chế hình sự được quy định trong luật hình sự, do Viện kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội hoặc có dấu hiệu của tội phạm trong các giai đoạn tố tụng hình sự.

→ *Không phải hình phạt nhưng có khả năng hỗ trợ cho hình phạt; trong nhiều trường hợp có thể thay thế hình phạt để xử lý chủ thể phạm tội.*

6.5.2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM (tiếp theo)

c. Các biện pháp tư pháp

Hệ thống các biện pháp tư pháp (Điều 46 → Điều 49 Bộ luật Hình sự 2015)

Đối với người phạm tội

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;
- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;
- Bắt buộc chữa bệnh.

Đối với pháp nhân thương mại phạm tội

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;
- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi;
- Khôi phục lại tình trạng ban đầu;
- Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

6.6. NGÀNH LUẬT QUỐC TẾ

6.6.1. Công pháp quốc tế

6.6.2. Tư pháp quốc tế

TỔNG KẾT BÀI HỌC

Những nội dung đã nghiên cứu

- 1 Khái niệm và đặc điểm của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- 2 Căn cứ để phân định ngành luật và các ngành luật trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- 3 Luật hành chính Việt Nam
- 4 Luật dân sự Việt Nam
- 5 Luật hình sự Việt Nam
- 6 Ngành luật quốc tế